

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 6 - 2022

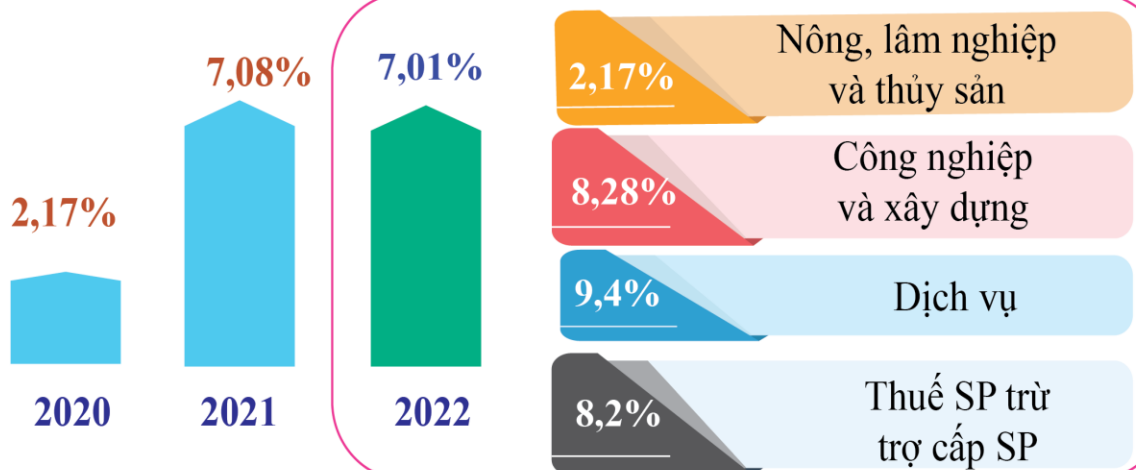


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

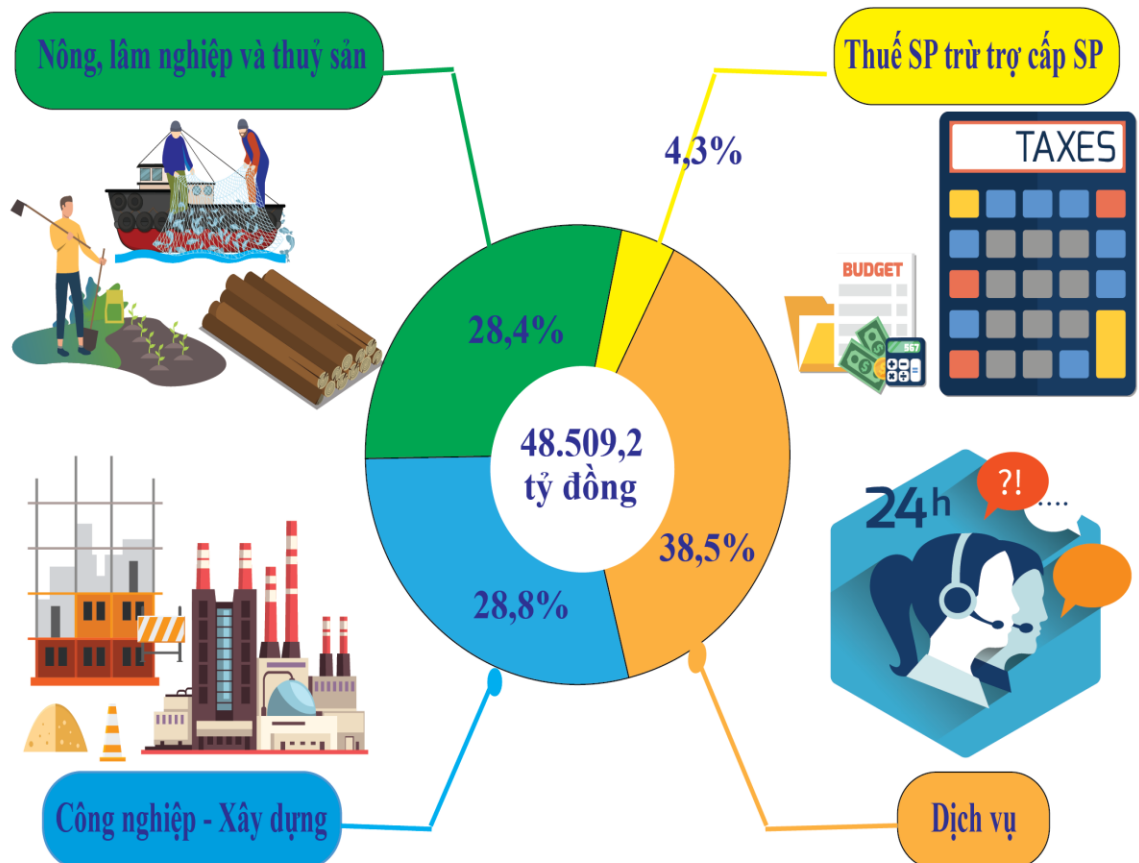
6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2020 - 2022



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2022



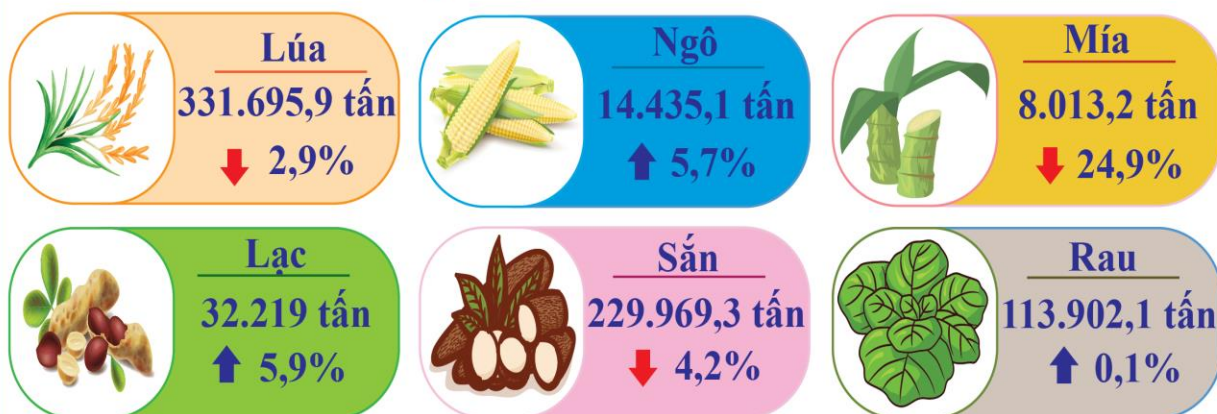


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

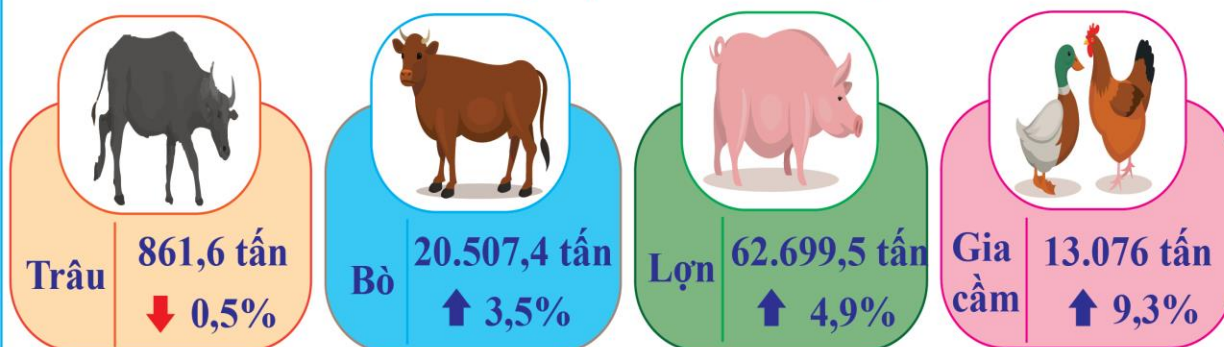
6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Đông Xuân 2021 - 2022



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

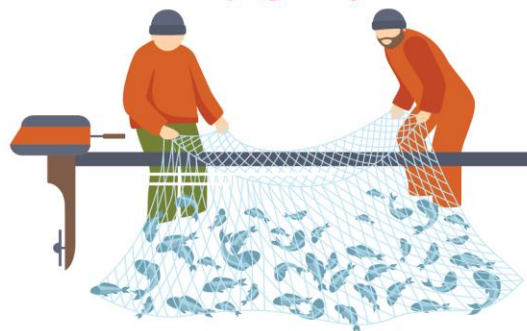


Sản lượng gỗ khai thác



509.600 m³ ↑ 2,3%

Sản lượng thủy sản



138.247,4 tấn ↑ 2,4%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



ĐẦU TƯ



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
14.750,9 tỷ đồng
↑ 10,5%

NGÂN HÀNG



Nguồn vốn huy động
87.600 tỷ đồng
↑ 11,5%



Dư nợ cho vay
97.300 tỷ đồng
↑ 12,3%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Doanh thu bán lẻ

37.057,3 tỷ đồng
↑ 11,5%



Khách sạn, nhà hàng

5.742,2 tỷ đồng
↑ 33,1%



Du lịch, lữ hành

63,9 tỷ đồng
↑ 239,4%



Dịch vụ khác

2.205,1 tỷ đồng
↑ 23,8%

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 45.068,5 tỷ đồng
↑ 14,5%

Xuất khẩu

842,9 triệu USD
↑ 25,3%



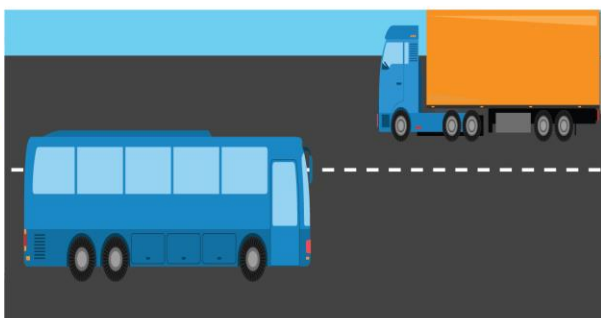
Nhập khẩu

218,1 triệu USD
↑ 6,4%

Xuất nhập khẩu

Vận tải hành khách

630,1 tỷ đồng
↑ 12,3%



Vận tải hàng hóa

2.555,1 tỷ đồng
↑ 17,1%

Doanh thu vận tải



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Chỉ số giá



Giá tiêu dùng

↑ 2,82%



Giá vàng

↑ 4,99%



Giá Đô la Mỹ

↓ 0,58%

Tai nạn giao thông



Số vụ tai nạn

70 vụ

↓ 10,3%



Số người bị thương

44 người

↓ 17%



Số người chết

66 người

↑ 15,8%

Vi phạm môi trường



Số vụ
đã phát hiện

41 vụ

↓ 58,2%

Số vụ
đã xử lý

47 vụ

↓ 49,5%

Số tiền xử phạt

788,4 triệu đồng

↓ 25,9%

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Trong 6 tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã được kiểm soát, các nhiệm vụ, giải pháp thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ được UBND tỉnh Bình Định chỉ đạo tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả. Các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trước tác động của dịch Covid-19 được theo dõi, nắm bắt, kịp thời giải quyết. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, nhất là các dự án sản xuất công nghiệp, đô thị, du lịch vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh. Hoạt động sản xuất kinh doanh dần phục hồi. Đây là tín hiệu khả quan, khép lại một thời gian dài có nhiều biến động do tác động của dịch Covid-19, mở ra sự kỳ vọng nền kinh tế tỉnh Bình Định sẽ tiếp tục vượt khó và có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những tháng tiếp theo của năm 2022. Cụ thể tình hình sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 ước tính tăng 7,01%¹. 6 tháng đầu năm 2022, các sở, ngành, các địa phương trong tỉnh tập trung quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Trong bối cảnh giá xăng dầu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, chi phí vận tải, thì mức tăng 7,01% của 6 tháng đầu năm 2022 là thuận lợi bước đầu trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,17%, đóng góp 0,61 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,28%, đóng góp 2,31 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ

¹ Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 5,9%; tăng 2,17%; tăng 7,08%; tăng 7,01%.

tăng 9,4%, đóng góp 3,73 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,2%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2022 có tốc độ tăng thấp so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ tăng 3,95%*) do tái đàn mạnh trong chăn nuôi lợn. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng trưởng 2,38%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng trưởng 2,37%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng trưởng 1,75%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng 8,88% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ tăng 10,55%*), đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,75% (*cùng kỳ tăng 6,44%*), đóng góp 1,5 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,82% (*cùng kỳ tăng 77,81%*), đóng góp 0,38 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải tăng 1,75% (*cùng kỳ tăng 1,19%*), đóng góp 0,01 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 30,69% (*cùng kỳ giảm 7,66%*), làm giảm 0,12 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 6,8% (*cùng kỳ tăng 19,14%*), đóng góp 0,54 điểm phần trăm.

Sáu tháng đầu năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở về trạng thái bình thường mới. Các hoạt động vận tải hành khách, lưu trú, ăn uống và dịch vụ vui chơi, giải trí dần sôi động lại. Nhất là lĩnh vực du lịch lữ hành vui chơi giải trí phát triển mạnh mẽ. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng 9,4%². Một số ngành có tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng thấp: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,81%; ngành vận tải tăng 10,10%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 26,52%; hoạt động vui chơi, giải trí tăng 17,79%; hoạt động dịch vụ khác tăng 13,92%. Khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng cao hơn khu vực I và Khu vực II trong 6 tháng đầu năm 2022 vì các ngành thuộc khu vực này do bị ảnh hưởng của dịch Covid nên đã giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2021.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 28,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,8%; khu vực dịch vụ chiếm 38,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 30,8%; 27,6%; 37,3%; 4,3%).

2. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 6/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 87.600 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ và tăng 8,1% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/6/2022 ước đạt 97.300 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ và tăng 7,2% so với tháng 12 năm 2021.

² Tốc độ tăng khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 7,3%; giảm 1,95%; tăng 5,66%; tăng 9,4%.

Ước đến 30/6/2022 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,3% so với tổng dư nợ.

3. Giá cả

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá CPI hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định tăng 2,82% so với cùng kỳ, bảo đảm mức tăng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dưới 4% theo chỉ đạo của Chính phủ, nhiệm vụ quan trọng và cấp bách đối với Tỉnh đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND, Tỉnh ủy chỉ đạo và điều hành giá quyết liệt, sâu sát. CPI trong tầm kiểm soát đã góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến đầu tư và sản xuất, kinh doanh.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 6/2022 tăng 0,47% so tháng trước; tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,43% so với tháng 12 năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 2,82% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 6/2022, có 6 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 3,43%; kế tiếp là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,33%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,31%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng 0,02%. Ngược lại, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,06%. Riêng các nhóm thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

CPI tháng 6 năm 2022 so với tháng trước tăng chủ yếu là do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 21/6/2022 với mức tăng bình quân: xăng A95 tăng 2.651 đồng/lít, xăng E5 tăng 2.258 đồng/lít; dầu diezen tăng 2.247 đồng/lít; dầu hỏa tăng 2.566 đồng/lít. Đây là đợt tăng xăng dầu thứ 12, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giá nhóm giao thông tăng 3,43%. Tiếp theo đó là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42%; trong đó, ảnh hưởng do khách du lịch đến địa phương tăng cao, làm cho nhóm lương thực tăng 0,32%; thực phẩm tăng 0,62%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,06%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 2,82% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng chính, có 9 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Nhóm Giao thông tăng 16,76%; Đồ uống và thuốc lá tăng 4,11%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,46%; Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,65%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,53%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,1%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,09%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%. Ngược lại, nhóm Giáo dục giảm 4,02%; Bưu chính viễn thông giảm 0,23%.

3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 6 năm 2022, giá vàng thế giới vẫn tiếp tục giảm đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước giảm. Tại Bình Định, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.482 ngàn đồng/chỉ, giảm 0,52% so tháng trước, tăng 5,05% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 6 năm 2022 là 23.340 VND/USD, tăng 0,85% so tháng trước, tăng 1,03% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 4,99% và đô la Mỹ giảm 0,58% so với cùng kỳ.

3.3. Giá cước vận tải

Quý II/2022, tình hình dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh Bình Định cơ bản đã được kiểm soát, tình hình kinh tế - xã hội dần được ổn định và phát triển. Trong đó, các ngành tăng trưởng mạnh như: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bán buôn, bán lẻ và dịch vụ vận tải,... Tuy nhiên, trong quý II/2022, Liên Bộ Tài chính và Công Thương tiếp tục điều chỉnh tăng giá xăng dầu.

Ảnh hưởng giá xăng, dầu tăng, để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp chủ động tăng giá cước, bù đắp chi phí đầu vào nhằm duy trì hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, làm cho chỉ số chung giá cước vận tải Quý II/2022 tăng 0,85% so quý trước và tăng 1,14% so cùng kỳ; trong đó: Giá cước vận tải hành khách tăng 1,16% so quý trước và tăng 3,12% so cùng kỳ; Giá cước vận tải hàng hoá tăng 1,02% so với quý trước và so với cùng kỳ. Giá dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý II/2022 giá không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

3.4. Giá xuất, nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II/2022 so với quý trước: Nhóm thủy sản tăng 1%; giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản giảm 2%; giá dăm gỗ tăng 12,8%; giá sản phẩm gỗ tăng 0,6%..

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II/2022 so với quý trước: Chỉ số giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 2,6%; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 7,2%; nhóm gỗ nguyên liệu giảm 0,2%.

3.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2022 tăng 0,68% so với quý trước. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 0,18%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,07%; nhóm thủy sản tăng 1,59%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2022 giảm 1,42%. Trong đó, nhóm nông nghiệp giảm 0,32%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,93%; nhóm thủy sản tăng 1,14%.

3.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu quý II/2022 tăng 4,04% so với quý trước và tăng 8,77% so cùng kỳ.

Quý II/2022 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,15%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 1,09%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 4,49%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,01%; nước tự nhiên khai thác giữ ổn định; sản phẩm xây dựng tăng 1,85%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ giữ ổn định.

Quý II/2022 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,2%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 1,56%; nguyên vật liệu khác tăng 11,94%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,13%; nước tự nhiên khai thác giữ ổn định; sản phẩm xây dựng tăng 2,59%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,59%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1 Đầu tư

Tỉnh Bình Định đang hướng tới tầm cao mới "xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung", góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xứng đáng với niềm tin và sự mong đợi của nhân dân trong tỉnh. Tiếp tục thực hiện một trong 3 khâu đột phá chiến lược, xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc nhằm thúc đẩy cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh. Đồng thời, phát triển kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa, tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp và việc mở rộng giao thông (như Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển, đường nối sân bay Phù Cát - Nhơn Hội...). Quy hoạch đường sắt nội đô nối Cát Tiến với trung tâm Quy Nhơn.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 14.750,9 tỷ đồng, tăng 10,5% (quý I tăng 10,3%; quý II tăng 10,6%) so cùng kỳ. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.337,1 tỷ đồng, tăng 14,1%; vốn ngoài Nhà nước ước đạt 8.957,4 tỷ đồng, tăng 8,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 456,4 tỷ đồng, tăng 4,6%.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 3.293,5 tỷ đồng, đạt 36,5% kế hoạch năm, tăng 17,7% (quý I tăng 8,7%; quý II tăng 21,3%) so cùng kỳ.

4.2. Xây dựng

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, xây dựng hệ thống giao thông gắn liền cảng hàng không, cảng biển với các khu kinh tế, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc tỉnh. Ngày 06 tháng 4 năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình mới đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Nhờ đó, hoạt động xây dựng trên địa bàn trong những tháng đầu năm 2022 tăng trưởng khá, góp phần cho việc phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng các công trình trọng điểm như: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh; đường vào Sân bay Phù Cát (giai đoạn 2); Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt; Đập dâng Đức Phổ; Tổ hợp không gian khoa học (gồm nhà chiếu hình vũ trụ và bảo tàng khoa học)... Tổ chức Lễ khởi công tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn; đường ven biển đoạn Cát Tiến – Diêm Vân; đập dâng Phú Phong (huyện Tây Sơn). Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm về giao thông, thủy lợi, văn hóa trên địa bàn tỉnh như: Đường ven biển (đoạn Đề Gi - Mỹ Thành), đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân, đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại... Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn qua địa bàn tỉnh).

Theo số liệu thống kê xu hướng sản xuất ngành xây dựng, phần lớn các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý II/2022 thuận lợi hơn so với quý I/2022, chiếm 26,09%. Doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn chiếm 39,13% và 34,78% nhận định tình hình sản xuất không đổi so với quý I/2022.

Dự kiến quý III/2022, có 15,22% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng sẽ thuận lợi hơn; 44,57% doanh nghiệp đánh giá sẽ khó khăn hơn và 40,21% đánh giá không thay đổi trong quý tiếp theo.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc trong 6 tháng đầu năm 2022. Tính đến ngày 15/6/2022, toàn tỉnh có 664 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 24,34% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 6.611 tỷ đồng, tăng 29,63% so với cùng kỳ; vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 10 tỷ đồng, tăng 4,24% so cùng

kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại thị trường là 269 doanh nghiệp, tăng 19,03% so với cùng kỳ.

Bên cạnh thuận lợi, một số doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh của hàng hoá trong và ngoài nước làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã có 410 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 33,99% và 30 doanh nghiệp giải thể, giảm 30,23% so với cùng kỳ.

5.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quý II/2022 khả quan hơn so với quý I/2022. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II/2022 so với quý trước, có 35,51% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 21,5% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn tập trung vào các nhóm ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; còn lại đa số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 42,99%. Dự kiến quý III/2022 so với quý II, có 35,51% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 14,95% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 49,54% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế. Đẩy nhanh tái đàn lợn, phát triển đàn bò chất lượng cao, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Tiếp tục hỗ trợ ngư dân khai thác thủy sản hợp pháp đi đôi với công tác bảo vệ các nguồn lợi; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao.

6.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Theo kết quả sơ bộ, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2021-2022 đạt 78.255,1 ha, giảm 0,4% (-281,5 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 47.603,6 ha, giảm 0,3% (-152,3 ha) cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 69,7 tạ/ha, giảm 2,5% (-1,8 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 331.695,9 tấn, giảm 2,9% (-9.776,6 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.212,1 ha, tăng 1,2% (+26 ha); năng suất đạt 65,3 tạ/ha, tăng 4,5% (+2,8 tạ/ha); sản lượng đạt 14.435,1 tấn, tăng 5,7% (+772 tấn).

Diện tích sắn đạt 8.230,4 ha, giảm 5,7% (-499,8 ha); năng suất đạt 279,4 tạ/ha, tăng 1,6% (+4,3 tạ/ha); sản lượng đạt 229.969,3 tấn, giảm 4,2% (-10.175,5 tấn).

Diện tích lạc đạt 8.258,2 ha, tăng 4,5% (+354,2 ha); năng suất đạt 39 tạ/ha, tăng 1,3% (+0,5 tạ/ha); sản lượng đạt 32.219 tấn, tăng 5,9% (+1.789,5 tấn).

Diện tích rau các loại đạt 5.778 ha, giảm 0,5% (-26,4 ha); năng suất đạt 197,1 tạ/ha, tăng 0,6% (+1,1 tạ/ha); sản lượng đạt 113.902,1 tấn, tăng 0,1% (+164,6 tấn).

Diện tích đậu các loại đạt 1.150,6 ha, tăng 5,3% (+58,2 ha); năng suất đạt 20 tạ/ha, tăng 0,5% (+0,1 tạ/ha); sản lượng đạt 2.304,3 tấn, tăng 6% (+129,9 tấn).

Theo tiến độ đến ngày 16/6/2022, toàn tỉnh đã gieo sạ 42.672 ha lúa vụ Hè Thu, tăng 2,5% (+1.056 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 3.537 ha, tăng 18,1% (+541 ha); cây lạc đạt 1.713 ha, giảm 4,1% (-74 ha); vùng đạt 2.533 ha, giảm 5,9% (-159 ha); rau các loại đạt 4.161 ha, giảm 6,9% (-306 ha); đậu các loại đạt 642 ha, giảm 7,9% (-55 ha).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.655 ha, tăng 0,3% (+50,5 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.302,6 ha, tăng 0,4% (+22 ha); cây công nghiệp đạt 13.534,4 ha, tăng 3,7 ha; riêng diện tích cây điều đạt 3.586,2 ha, giảm 1,1% (-39,1 ha), sản lượng đạt 2.136,5 tấn, giảm 4,4% (-98,7 tấn). Một số loại cây trồng có múi sản lượng tăng so cùng kỳ: Cây cam sản lượng đạt 316,3 tấn, tăng 0,9% (+2,7 tấn); cây quýt đạt 149,3 tấn, tăng 3,5% (+5 tấn); cây chanh đạt 479,6 tấn, tăng 0,9% (+4,4 tấn); cây bưởi đạt 549,6 tấn, tăng 4,1% (+21,8 tấn).

Nhìn chung, tình hình sản xuất cây lâu năm tại Bình Định vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm cây lâu năm chưa mang tính hàng hoá chủ yếu do trồng phân tán, diện tích nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, người nông dân vẫn chưa thực sự chú trọng đến khâu đầu tư, chăm sóc cây trồng, nên năng suất chất lượng đạt thấp, thị trường tiêu thụ chậm. Giá đầu ra không ổn định dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

b. Chăn nuôi

Ngành Chăn nuôi tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương: Dịch viêm da nổi cục ở bò, dịch tả lợn Châu Phi, dịch tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Tính đến tháng 6/2022, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.450 con, giảm 2,7% (-486 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 296.560 con, tăng 0,2% (+610 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 669.349 con, tăng 0,8% (+5.190 con). Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) ước đạt 8.677,9 nghìn con, tăng 5,3% (+433,2 nghìn con); trong đó, đàn gà 6.707,1 nghìn con, tăng 7,5% (+466,5 nghìn con).

Sáu tháng đầu năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 861,6 tấn, giảm 0,5% (-4,3 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 20.507,4 tấn, tăng 3,5% (+700,9 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 62.699,5 tấn, tăng 4,9% (+2.913,2 tấn); sản lượng thịt gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) xuất chuồng ước đạt 13.076 tấn, tăng 9,3% (+1.110,3 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 10.346,8 tấn, tăng 10,6% (+990,9 tấn) so với cùng kỳ.

6.2. Lâm nghiệp

Các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư để thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong tháng 6/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 156.895,6 m³, tăng 3,7% (+5.553,5 m³) so với cùng kỳ. Tổng số gỗ khai thác 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 509.600 m³, tăng 2,3% (+11.524 m³) so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; nhưng xảy ra 15 vụ phá rừng, tăng 50% (+5 vụ); diện tích rừng bị phá là 5,5 ha, tăng 4,9 ha so với cùng kỳ.

6.3. Thủy sản

Tháng 6/2022, thời tiết nắng nóng kéo dài là điều kiện lý tưởng cho hoạt động khai thác thủy sản. Đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. Về nuôi trồng thủy sản, Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước đạt 138.247,4 tấn, tăng 2,4% (+3.177 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 131.169,2 tấn, tăng 2,3% (+2.957,8 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 7.216,6 tấn, tăng 4% (+276,7 tấn); sản lượng nuôi trồng ước đạt 7.078,2 tấn, tăng 3,2% (+219,2 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 5.264,5 tấn, tăng 3,2% (+165,6 tấn).

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp các tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; áp lực lạm phát, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu tăng cao; tình hình xung đột ở Ukraina vẫn chưa chấm dứt; nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục nhưng không ổn định,... Tuy nhiên, với những kết quả đạt được trong năm 2021, thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP; đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã phát huy hiệu quả, là động lực để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định năm 2022 tăng trưởng và phát triển.

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,17% so với cùng kỳ (quý I tăng 6,75%; quý II tăng 7,55%). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 29,22%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,26%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 16,01%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,02%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 29,22%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 73,82% do các mỏ khai thác titan đang dần cạn kiệt, một số doanh nghiệp đã dừng khai thác và chế biến titan; hoạt động khai khoáng khác tăng 8,03%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,26%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 11,15%. Nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, kết hợp với các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao: Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 87,87%; tôm đông lạnh tăng 62,08%. Nhóm ngành thức ăn chăn nuôi vẫn giữ được tốc độ tăng khá, thức ăn gia súc tăng 5,51%, thức ăn gia cầm tăng 16,5%. Tuy nhiên, khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết không phải ít, giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao do giá xăng, dầu tăng, tình hình xung đột giữa Nga và Ukraina càng làm thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả leo thang, các doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Với giá lợn hơi ở mức như hiện nay, chi phí thức ăn chăn nuôi ngày càng tăng, người nông dân đang bị thua lỗ, do đó, người dân hạn chế tái đàn, tác động ngược trở lại các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi, sản lượng sản xuất thức ăn gia súc và gia cầm đang có xu hướng giảm tốc. Chi phí logistics

cao, thiếu container rỗng đang là trở ngại đối với ngành chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu. Chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa Vinamilk Bình Định thấp, sản lượng sản xuất các tháng gần đây sụt giảm so cùng kỳ, giảm 7,48%.

- Sản xuất đồ uống tăng 14,79%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 12,86% do nhu cầu tiêu dùng tăng, nhiều hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn mở cửa trở lại sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 9,3%, đây là một trong những ngành có sức bật tốt trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó, xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,53%. Trong đó, dung dịch đậm huyết thanh tăng 23,27%, thuốc nước để tiêm tăng 89,38%. Nguyên nhân, đơn hàng các tháng đầu năm 2022 nhiều, các doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng sau thời gian dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 23,88% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 35%, cấu kiện thép giảm 18,73%. Nguyên nhân, sản lượng sản xuất cùng kỳ năm 2021 cao (xuất khẩu tốt, sản xuất đạt cao nhất tính từ khi hoạt động), do đó, khi quay lại trạng thái hoạt động bình thường, sản lượng sản xuất bị sụt giảm so năm trước.

- Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,74%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng cho toàn ngành công nghiệp. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và kết nối được với các thị trường nước ngoài, hàng hóa được xuất khẩu, số lượng đơn đặt hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,01%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, trong các tháng đầu năm 2022 xuất hiện một số đợt mưa lũ bất thường, góp phần tăng lượng nước tại các hồ thủy điện. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động, đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó: Sản lượng điện sản xuất tăng 25% và sản lượng điện thương phẩm tăng 1,94%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,02%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,99%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 3,06%.

7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2022 giảm 3,79% so với tháng trước do ngành chiếm tỷ trọng lớn là sản xuất bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ sản xuất. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn khác có lượng

tiêu thụ giảm trong tháng 6 như: Chế biến gỗ giảm 12,88%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,49%; sản xuất hóa chất giảm 18,49%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2022 tăng 7,1% so với cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ tăng 6,17% so cùng kỳ do một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Chế biến thực phẩm tăng 19,98%; dệt tăng 18,14%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,56%... Đây là những ngành đang có xu hướng xuất khẩu tốt. Ngoài ra, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 31,48% do một số doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,4% do chính sách giá bán không cạnh tranh được với các doanh nghiệp khác cùng ngành

7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2022 tương đối giữ ổn định so với tháng trước, tăng 1,15%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất da giảm 32,77%; chế biến gỗ giảm 10,7%. Còn lại số ít ngành có chỉ số tồn kho cao so với tháng trước như trang phục tăng 10,79%; sản xuất kim loại tăng 15,29%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 28,48% do đẩy mạnh sản xuất.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2022 tăng 16,92% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao tác động làm chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao, như: Chế biến thực phẩm tăng 21,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,73% (do chi phí logistics vận tải biển tăng cao, một số khách hàng trì hoãn nhận đơn hàng nên tồn kho tại một số doanh nghiệp sản xuất bàn, ghế, gỗ tăng cao).

7.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2022 giảm 0,55% so với tháng trước do doanh nghiệp đang vào cuối vụ sản xuất, hợp đồng giảm, quy mô sản xuất giảm. Một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,86%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,47%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2022 tăng 2,43% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,56% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,3%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,32%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,99%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,06%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,12%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 được xem là thời gian cao điểm của thị trường hàng hóa trong cả năm, nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm, vui xuân đón Tết của nhân dân và các ngày lễ lớn. Nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân và khách du lịch thực sự sôi động đã góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngành dịch vụ đã khởi sắc trở lại, đặc biệt dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí diễn ra khá nhộn nhịp bắt đầu từ cuối tháng 3. Việc tăng giá xăng, dầu trong thời gian qua đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành của một số nhóm ngành hàng tiêu dùng thiết yếu. Nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ tổ chức các chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhìn chung, việc lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh thông suốt, không xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá. Do vậy, hoạt động tất cả các ngành thương mại, dịch vụ và vận tải trong 6 tháng đầu năm 2022 tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với 6 tháng đầu năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2022 ước đạt 7.688 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 22% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.217,5 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 14,1% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.054,9 tỷ đồng, tăng 16,3% với tháng trước và tăng 74% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 23,6 tỷ đồng, tăng 30,7% với tháng trước và tăng 34,8 lần so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 392 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 58,8% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 45.068,5 tỷ đồng, tăng 14,5% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2021 tăng 6%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 37.057,3 tỷ đồng, chiếm 82,2% tổng mức và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước (quý I đạt 18.810,9 tỷ đồng, tăng 11,7%, quý II đạt 18.246,4 tỷ đồng, tăng 11,3%, 6 tháng đầu năm 2021 tăng 6%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,3%; may mặc tăng 0,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,8%; xăng dầu tăng 23,6%; nhiên liệu khác tăng 16,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm ước tính đạt 5.742,2 tỷ đồng, chiếm 12,7% tổng mức, tăng 33,1% so với cùng kỳ (quý I đạt 2.911,6 tỷ đồng, tăng 20%, quý II đạt 2.830,6 tỷ đồng, tăng 49,9%, 6 tháng đầu năm 2021 tăng 7,5%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 303,7 tỷ đồng, tăng 81,4%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.438,5 tỷ đồng, tăng 31,1%. Sau 2 năm gián đoạn

do dịch Covid-19, giải chạy VnExpress Marathon trở lại Quy Nhơn trong tháng 6/2022, có số lượng vận động viên đạt kỷ lục trong hệ thống giải từ trước đến nay với 10.000 người đến từ các tỉnh, thành phố trong cả nước tham gia, góp phần lớn trong việc quảng bá và phát triển du lịch Bình Định. Các khách sạn và nhà nghỉ tại thành phố Quy Nhơn đã hoạt động hết công suất trong các ngày trước và sau diễn ra giải.

Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm ước tính đạt 63,9 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 3,2%). Hiện nay, đang là thời điểm bước vào mùa du lịch của năm, Bình Định trở thành một địa điểm thu hút khách du lịch nhờ cảnh đẹp, giao thông thuận lợi, giá cả hợp lý... đã thúc đẩy du lịch lữ hành phát triển mạnh.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 2.205,1 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, tăng 23,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2021 tăng 3,3%).

8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Sáu tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu tăng mạnh, nhưng gặp rất nhiều khó khăn như: giá nhiên liệu tăng cao nên chi phí dịch logistics tăng cao, nhiều đơn hàng chót trước khi xảy ra biến động giá nguyên liệu nên doanh nghiệp thâm hụt lợi nhuận. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine cũng sẽ tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá các nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản xuất của Việt Nam. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.061 triệu USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 842,9 triệu USD, tăng 25,3%; nhập khẩu đạt 218,1 triệu USD, tăng 6,4%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 624,8 triệu USD. So với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, xuất khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 62,4% kế hoạch.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2022 ước đạt 129 triệu USD, giảm 7,3% so với tháng trước và tăng 11,8% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 842,9 triệu USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu thủy sản ước đạt 87 triệu USD, tăng 103,7%; sản và sản phẩm từ sản chủ yếu là tinh bột ước đạt 29,5 triệu USD, tăng 149,7%; hàng dệt may đạt 123,8 triệu USD, tăng 77,3%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 121,6 triệu USD, tăng 12,2%; sản phẩm gỗ ước đạt 296,8 triệu USD, tăng 16,3%; xuất khẩu mặt hàng gỗ (xuất khẩu dăm gỗ) đạt 134,1 triệu USD, tăng 16,3%. Trong khi đó xuất khẩu gạo đạt 19,2 triệu USD, giảm 45,8%; quặng và

khoáng sản khác đạt 23,4 triệu USD, giảm 10,1%; giày dép đạt 2,1 triệu USD, giảm 29,8% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu trực tiếp 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 839,5 triệu USD, chiếm 99,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 107 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 248 triệu USD, chiếm 29,5%; Châu Âu đạt 224 triệu USD, chiếm 26,7%; Châu Mỹ đạt 347,4 triệu USD, chiếm 41,4%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc ước đạt 95,6 triệu USD, chiếm 11,4%; Nhật Bản ước đạt 79,2 triệu USD, chiếm 9,4%; Đức ước đạt 59 triệu USD, chiếm 7%; Mỹ ước đạt 328,1 triệu USD, chiếm 39,1% trong kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6/2022 ước đạt 34,4 triệu USD, giảm 34,1% so với tháng trước và tăng 7,6% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 218,1 triệu USD, tăng 6,4% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản đạt 49 triệu USD, tăng 72,4%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 46 triệu USD, tăng 7,3%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 35,9 triệu USD, tăng 8,1%; gỗ nguyên liệu đạt 26 triệu USD, tăng 0,3%; máy móc thiết bị đạt 12,1 triệu USD, giảm 65%.

8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định tháng 6/2022 diễn ra sôi động, đây là tháng bắt đầu vào mùa du lịch nên nhu cầu đi lại của người dân tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, giá xăng, dầu liên tiếp tăng trong hơn hai tháng qua và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt đã khiến nhiều doanh nghiệp vận tải chưa kịp hồi phục sau dịch Covid-19 lại phải gánh thêm khoản chi phí lớn từ giá nhiên liệu tăng. Đây cũng là một khó khăn cho ngành vận tải trong bối cảnh hiện nay.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2022 ước đạt 2.926,3 nghìn hành khách, luân chuyển 288,9 triệu HK.km. So với tháng trước, vận chuyển tăng 7,3%, luân chuyển tăng 7,1%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 61,8%, luân chuyển tăng 67,6%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 15.578,5 nghìn hành khách, luân chuyển 1.538,8 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 11,3%, luân chuyển tăng 11,7%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2022 ước đạt 2.630,7 nghìn tấn, luân chuyển 374,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận

chuyển tăng 1,4%, luân chuyển tăng 1,4%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 32,8%, luân chuyển tăng 37%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 15.845,4 nghìn tấn, luân chuyển 2.254,8 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 13,3%, luân chuyển tăng 18,3%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 6/2022 ước đạt 1.385 nghìn TTK, tăng 11,4% so với tháng trước, tăng 3,4% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 7.272,6 nghìn TTK, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: Dăm gỗ, viên gỗ nén, phân bón, thức ăn gia súc...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 6/2022 ước đạt 677,9 tỷ đồng, tăng 41% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 119,2 tỷ đồng, tăng 68,2%; vận tải hàng hóa đạt 429,5 tỷ đồng, tăng 35,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 129,1 tỷ đồng, tăng 38,1%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 36,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.919,9 tỷ đồng, tăng 15,1% so cùng kỳ (quý I đạt 1.943 tỷ đồng, tăng 8,6%, quý II đạt 1.976,9 tỷ đồng, tăng 22,3%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 630,1 tỷ đồng, tăng 12,3%; vận tải hàng hóa đạt 2.555,1 tỷ đồng, tăng 17,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 733,8 tỷ đồng, tăng 10,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,9 tỷ đồng, tăng 22,2%.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Trong hai năm qua, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách Nhà nước vẫn như năm 2019. Vì vậy, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương chưa được cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước.

6 tháng đầu năm 2022, mặc dù doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động, không có doanh nghiệp nợ lương người lao động; chưa có tình trạng đình công, lãng công xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiền lương bình quân của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân khoảng 5,5 - 6,5 triệu đồng/tháng; doanh nghiệp FDI khoảng 7,5 - 9 triệu đồng/tháng.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Cho vay giải quyết việc làm: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phê duyệt 3.000 dự án với tổng số tiền cho vay là 131 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho 3.200 lao động.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định tổ chức 08 phiên giao dịch việc làm định kỳ tại sàn giao dịch Quy Nhơn và các điểm giao dịch vệ tinh; 12 phiên giao dịch việc làm lưu động; 05 phiên giao dịch việc làm trực tuyến với 212 lượt doanh nghiệp và 1.698 lượt người tham gia; Kết quả có 202 lao động đăng ký việc làm, đã giới thiệu và cung ứng 202 lao động cho các doanh nghiệp.

Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh đã tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 29.982 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 3.373 người.

Sáu tháng đầu năm 2022, tạo việc làm cho 14.622 người, đạt 52,22% kế hoạch, tăng 9,26% so cùng kỳ.

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, UBND tỉnh trao tặng cho 25.088 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với mức quà 500.000 đồng/hộ, tổng số tiền là 12.544 triệu đồng; phân bổ 2.360,955 tấn gạo cứu đói của Trung ương cho nhân dân tỉnh Bình Định.

Hỗ trợ tiền điện cho 27.640 hộ nghèo về thu nhập, tổng số tiền là 9.182 triệu đồng; Thực hiện cấp 192.506 thẻ bảo hiểm y tế đợt 1 năm 2022 cho các đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn,...

Trong 06 tháng đầu năm 2022, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 1.234 người có công với cách mạng và thân nhân. Nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, các địa phương đã trao tặng 46.256 suất quà của Chủ tịch nước cho các đối tượng có công cách mạng với tổng số tiền trên 14 tỷ đồng. Thăm và tặng 110 suất quà cho đối tượng người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của tỉnh, tổng kinh phí 55 triệu đồng. Thăm và tặng quà cho các đơn vị làm nhiệm vụ trong dịp Tết, thực phục vụ Tết; các xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn; các đồng chí Lão thành cách mạng, Cán bộ Tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, các gia đình có công với cách mạng tiêu biểu; gia đình cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ ở quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1, địa bàn có phụ cấp đặc biệt 100% trên các vùng biên giới, hải đảo,... tổng cộng trên 1.590 suất quà và tiền, tổng trị giá 1,779 tỷ đồng.

9.2. Giáo dục

Ngành Giáo dục tỉnh Bình Định đã linh hoạt, đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong triển khai nhiệm vụ năm học 2021-2022.

Năm học 2021-2022, có 34 học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi

quốc gia trung học phổ thông năm 2022. Trong tháng 6, ngành Giáo dục đã tổ chức an toàn kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 cho 18.447 thí sinh tại 34 hội đồng thi. Đến nay, Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành công tác chuẩn bị, sẵn sàng cho tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh.

Kỳ thi Olympic Toán học học sinh, sinh viên toàn quốc năm 2022 học sinh Bình Định đã chinh phục 14 giải thưởng, gồm 1 giải nhất, 4 giải nhì, 8 giải ba và 1 giải khuyến khích.

9.3. Y tế

Triển khai quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 38/NQ CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành chức năng. Tăng cường nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, đảm bảo năng lực phòng, chống dịch cho các cấp, đặc biệt là tuyến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất số ca chuyển nặng, ca tử vong. Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng vaccine; đồng thời, rà soát và triển khai tiêm vaccine cho trẻ em đảm bảo tuyệt đối an toàn. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch. Đến nay tỉnh đã tổ chức tiêm chủng đủ mũi vaccine cho người trên 18 tuổi đạt tỷ lệ là 97%; Đã tổ chức tiêm chủng đủ mũi vaccine cho trẻ từ 12 đến 17 tuổi đạt tỷ lệ 98,3%. Tỉnh đang tiếp tục triển khai tiêm chủng vaccine cho trẻ từ 5-11 tuổi; tiêm chủng liều nhắc lại theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế.

Tình hình một số dịch bệnh trên địa bàn tỉnh như sau:

- *Dịch bệnh Covid-19*: tính đến sáng ngày 15/6/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 139.091 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 138.770 trường hợp đã khỏi bệnh; 11 trường hợp đang điều trị; 310 trường hợp tử vong. Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp độ 1, nguy cơ thấp.

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng có 452 ca mắc mới, cộng dồn 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 611 ca, giảm 17,1% (-126 ca) so với cùng kỳ năm 2021. Không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021. Trong tháng phát hiện 34 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn từ đầu năm đến nay phát hiện 49 ổ dịch sốt xuất huyết, tăng 75% (+21 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng có 88 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 98 ca mắc, giảm 66,67% (-196 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm phát hiện 03 ổ dịch tay chân miệng, giảm 62,5% (-05 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại, bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9, bệnh đậu mùa khi*: Từ đầu năm đến nay không

ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

9.4. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Ngày 11/6/2022, UBND tỉnh Bình Định kết hợp với báo VN Express đã tổ chức thành công giải chạy VnExpress Marathon Sparkling Quy Nhơn 2022 với sự tham gia của 10.000 vận động viên trong và ngoài nước tham gia, đông nhất từ trước đến nay. Giải chạy nhằm thực hiện xã hội hóa trên lĩnh vực thể dục thể thao, phát triển du lịch tỉnh nhà, đồng thời phát triển phương thức quản lý, phương thức phát triển du lịch của tỉnh. Qua đó tạo điều kiện cho nhân dân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội tham gia các hoạt động thể dục thể thao và khuyến khích đầu tư thông qua liên doanh, liên kết trong và ngoài tỉnh. Đây cũng là dịp để đẩy mạnh phong trào chạy bộ và quảng bá văn hóa du lịch của Bình Định.

Ngoài ra, trong tháng, đoàn Bình Định cử 14 vận động viên tham dự Giải vô địch bóng bàn các CLB quốc gia năm 2022 khởi tranh từ ngày 6.6 tại Bình Thuận, tham gia 8 nội dung đoạt 6 HCV, 2 HCB, 1 HCD; đội bóng U17 Bình Định tham gia thi đấu vòng loại Giải bóng đá U17 quốc gia năm 2022 tại Gia Lai;... và nhiều hoạt động văn hóa, thể thao được các huyện, thị xã, thành phố tổ chức.

9.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 6/2022 (từ ngày 15/5/2022 đến ngày 14/6/2022), trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 4 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 6 vụ (-42,9%), giảm 5 người chết (-38,5%) và giảm 3 người bị thương (-42,9%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 2 vụ (-20%), bằng số người chết và giảm 4 người bị thương (-50%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.176 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5 tỷ đồng, tạm giữ 660 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 610 trường hợp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông (quý I xảy ra 31 vụ; quý II xảy ra 39 vụ), làm 66 người chết (quý I chết 29 người; quý II chết 37 người) và 44 người bị thương (quý I bị thương 26 người; quý II bị thương 18 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm 8 vụ (-10,3%), tăng 9 người chết (+15,8%) và giảm 9 người bị thương (-17%). Bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 8 người bị thương.

9.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 6/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 12 vụ vi phạm môi trường, giảm 45,5% (-10 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 12 vụ, giảm 42,9% (-9 vụ); xử phạt 390,6 triệu đồng, tăng 112% (+206,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm

2021. Cộng dồn sáu tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 41 vụ vi phạm môi trường, giảm 58,2% (-57 vụ); đã xử lý 47 vụ, giảm 49,5% (-46 vụ); số tiền xử phạt là 788,4 triệu đồng, giảm 25,9% (-275,5 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước..

9.7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 6, tình hình thời tiết ổn định, không xảy ra thiên tai bất thường.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 03 vụ thiên tai làm 02 người bị thương, 01 nhà bị hư hại, 27.655,8 ha lúa bị thiệt hại, 2.857,5 ha hoa màu bị thiệt hại. Ước tổng giá trị thiệt hại 91,2 tỷ đồng.

Để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu nhiệm vụ và kế hoạch năm 2022 đã đề ra; Cục Thống kê đề xuất triển khai thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tập trung chỉ đạo, điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đã đề ra. Tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19 và năng động, sáng tạo trong phát triển kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhất là triển khai kịp thời Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp; phát triển đàn lợn, bò, đàn gia cầm gắn với thu hút đầu tư các Nhà máy chế biến súc sản, gia cầm để nâng cao giá trị sản xuất; thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đảm bảo số xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch; tiếp tục thúc đẩy thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) tăng cường công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng trong điều kiện nắng nóng kéo dài. Triển khai khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) gắn với tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ.

3. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp theo Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai nhanh các dự án đặc biệt các dự án năng lượng tái tạo, công nghiệp, du lịch tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh... Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng các công trình trọng điểm và các công trình, dự án ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Tiếp tục phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng đang có thị trường và lợi thế cạnh tranh; tích cực phát triển

các mặt hàng xuất khẩu mới. Tăng cường các biện pháp tăng thu, chống thất thu ngân sách. Thực hành tiết kiệm chi ngân sách; chống lãng phí trong sử dụng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi hành chính và các lĩnh vực khác.

5. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội. Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm đối với người; củng cố mạng lưới y tế cơ sở, giảm thiểu tình trạng quá tải ở các bệnh viện công lập. Tập trung chuẩn bị tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2022-2023; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho ngành giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học.

6. Tiếp tục thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, đảm bảo an toàn lao động. Thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội, các chính sách ưu đãi đối với người có công với nước, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, người già neo đơn, người tàn tật, các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

7. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp; thực hiện đồng bộ, nhiều giải pháp để tiếp tục cải thiện kết quả các Chỉ số PAPI, Chỉ số PCI, Chỉ số PAR Index và Chỉ số SIPAS của tỉnh.

Đánh giá chung, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2022 đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2022 đạt mức tăng trưởng 7,01%, cao hơn điểm phần trăm kế hoạch năm 2022, xuất khẩu hàng hóa tăng khá (ước đạt 62,4% kế hoạch). Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội trong tỉnh còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như giá xăng dầu tăng cao ảnh hưởng đến tất cả các ngành sản xuất kinh doanh, xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài gặp nhiều khó khăn... Do đó, kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 6,0-6,5% của cả năm 2022 vẫn là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Trước mắt, đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ và an toàn sản xuất; tiếp tục thực hiện các giải pháp để doanh nghiệp có thể tiếp cận sử dụng hiệu quả các gói hỗ trợ; tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các

công trình hạ tầng công nghiệp, giao thông; đẩy mạnh xuất khẩu; tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Chỉ tiêu chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	24.142,2	25.833,8	107,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.771,5	6.918,2	102,17
Công nghiệp và Xây dựng	"	6.739,6	7.297,7	108,28
Trong đó: Công nghiệp	"	4.801,8	5.228,1	108,88
Dịch vụ	"	9.592,7	10.494,3	109,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.038,4	1.123,6	108,20
2. Tốc độ phát triển GRDP theo giá so sánh 2010	%	107,08	107,01	-0,07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	103,95	102,17	-1,78
Công nghiệp và Xây dựng	"	112,89	108,28	-4,61
Trong đó: Công nghiệp	"	110,55	108,88	-1,67
Dịch vụ	"	105,66	109,40	+3,74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	105,83	108,20	+2,37
3. Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	30,8	28,4	-2,4
Công nghiệp và Xây dựng	"	27,6	28,8	+1,2
Trong đó: Công nghiệp	"	20,8	21,6	+0,8
Dịch vụ	"	37,3	38,5	+1,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,3	4,3	-
4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	13.351,5	14.750,9	110,5
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	107,80	107,17	-0,63
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	39.349,4	45.068,5	114,5
7. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	672,6	842,9	125,3
8. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	204,9	218,1	106,4
9. Vận tải				
Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	3.405,1	3.919,9	115,1
Vận tải hành khách				
Vận chuyển	Nghìn HK	14.002,3	15.578,5	111,3
Luân chuyển	Nghìn HK.km	1.377.321,1	1.538.813,3	111,7
Vận tải hàng hóa				
Vận chuyển	Nghìn tấn	13.985,8	15.845,4	113,3
Luân chuyển	Nghìn tấn.km	1.906.177,0	2.254.768,2	118,3
10. Hàng hóa thông qua Cảng	Nghìn TTK	7.172,9	7.272,6	101,4

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	48.509.188,4	100,0	25.833.795,8	107,01
1. Giá trị tăng thêm (VA)	46.413.433,5	95,7	24.710.220,4	106,95
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.750.851,3	28,4	6.918.193,8	102,17
Công nghiệp - Xây dựng	13.984.367,9	28,8	7.297.698,6	108,28
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>10.454.391,0</i>	<i>21,6</i>	<i>5.228.083,8</i>	<i>108,88</i>
Dịch vụ	18.678.214,3	38,5	10.494.328,0	109,40
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.095.754,9	4,3	1.123.575,4	108,20

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.616,0	42.672,0	102,5
- Các loại cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,1	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,3	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.996,0	3.537,0	118,1
Cây lạc	1.787,0	1.713,0	95,9
Rau các loại	4.467,0	4.161,0	93,1
Đậu các loại	697,0	642,0	92,1

4. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.536,6	78.255,1	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	355.135,6	346.131,0	97,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.755,9	47.603,6	99,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	71,5	69,7	97,5
Sản lượng	Tấn	341.472,5	331.695,9	97,1
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.186,1	2.212,1	101,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	62,5	65,3	104,5
Sản lượng	Tấn	13.663,1	14.435,1	105,7
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	121,9	137,8	113,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	61,7	62,1	100,6
Sản lượng	Tấn	752,1	856,2	113,8
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.730,2	8.230,4	94,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	275,1	279,4	101,6
Sản lượng	Tấn	240.144,8	229.969,3	95,8
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	170,1	142,4	83,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	553,7	562,7	101,6
Sản lượng	Tấn	9.418,9	8.013,2	85,1
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,5	6,2	65,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	27,3	27,9	102,2
Sản lượng	Tấn	25,9	17,3	66,8

4. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Cói				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,2	80,0	99,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,2	73,4	100,3
Sản lượng	Tấn	587,2	587,3	100,0
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	45,1	60,3	133,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	22,9	22,1	96,5
Sản lượng	Tấn	103,3	133,5	129,2
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.904,0	8.258,2	104,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	38,5	39,0	101,3
Sản lượng	Tấn	30.429,5	32.219,0	105,9
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,7	51,7	83,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,7	11,8	100,9
Sản lượng	Tấn	72,2	61,1	84,6
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.804,4	5.778,0	99,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	196,0	197,1	100,6
Sản lượng	Tấn	113.737,6	113.902,1	100,1
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.092,4	1.150,6	105,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	19,9	20,0	100,5
Sản lượng	Tấn	2.174,4	2.304,3	106,0

5. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.604,5	19.655,0	100,3
Cây công nghiệp			
<i>Dừa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	9.218,3	9.248,3	100,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	59.297,6	59.368,6	100,1
<i>Điều</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	3.625,3	3.586,2	98,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.235,2	2.136,5	95,6
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	610,5	622,3	101,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	475,3	485,9	102,2
<i>Cao su</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	20,0	20,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1,6	1,6	100,0
<i>Cà phê</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	12,0	12,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	14,4	14,4	100,0
<i>Chè (chè búp + chè lá)</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	44,5	45,5	102,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	598,2	603,9	101,0

5. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
<i>Xoài</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.236,3	1.232,0	99,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4.155,2	4.165,3	100,2
<i>Chuối</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	2.163,2	2.174,3	100,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	10.985,0	11.123,6	101,3
<i>Dứa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	50,6	50,9	100,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	209,6	211,3	100,8
<i>Mít</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	191,3	192,6	100,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	608,6	612,3	100,6
<i>Cam</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	176,2	181,3	102,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	313,6	316,3	100,9
<i>Quýt</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	101,5	95,3	93,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	144,3	149,3	103,5
<i>Chanh</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	166,5	172,6	103,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	475,2	479,6	100,9
<i>Bưởi</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	482,6	496,8	102,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	527,8	549,6	104,1
<i>Nhãn</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	10,5	10,6	101,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	48,6	48,7	100,2
<i>Chôm chôm</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	88,6	87,5	98,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	245,3	244,6	99,7

6. Kết quả chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng đàn trâu	Con	17.936	17.450	97,3
2. Tổng đàn bò	Con	295.950	296.560	100,2
3. Tổng đàn lợn (không kể lợn chưa tách mẹ)	Con	664.159	669.349	100,8
4. Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng	Nghìn con	8.244,6	8.677,9	105,3
<i>Trong đó: Gà</i>	"	6.240,6	6.707,1	107,5
5. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	80.458,7	84.068,5	104,5
<i>Chia ra:</i>				
Thịt lợn	"	59.786,3	62.699,5	104,9
Thịt trâu	"	865,9	861,6	99,5
Thịt bò	"	19.806,5	20.507,4	103,5
6. Sản lượng thịt gà, vịt, ngan, ngỗng	Tấn	11.965,8	13.076,0	109,3
<i>Trong đó: Gà</i>	"	9.355,9	10.346,8	110,6
7. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
<i>Trong đó:</i>				
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng	Nghìn quả	281.569,4	293.660,7	104,3
Sữa bò tươi	Tấn	5.875,4	6.122,7	104,2

7. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2022

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	438,6	423,0	861,6	101,0	98,0	99,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	10.547,7	9.959,7	20.507,4	101,7	105,5	103,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	28.791,2	33.908,3	62.699,5	104,0	105,7	104,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	6.494,2	6.581,8	13.076,0	104,7	114,2	109,3
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	145.279,4	148.381,3	293.660,7	104,2	104,4	104,3
Sản lượng sữa bò tươi (tấn)	3.116,9	3.005,8	6.122,7	101,5	107,2	104,2

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm		
				trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	344,9	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M^3)	140.536,4	369.063,6	509.600,0	101,0	102,8	102,3
<i>Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy (M^3)</i>	135.196,0	354.769,0	489.965,0	101,0	102,8	102,3
Sản lượng củi khai thác (Ster)	84.991,1	156.993,9	241.985,0	99,4	97,9	98,4
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0,3	5,2	5,5	1000,0	912,3	916,7

9. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng sản lượng thủy sản	47.679,7	90.567,7	138.247,4	101,7	102,7	102,4
Cá	39.716,6	72.148,6	111.865,2	101,8	103,1	102,6
Tôm	630,6	5.366,8	5.997,4	104,5	102,7	102,9
Thủy sản khác	7.332,5	13.052,3	20.384,8	101,4	100,3	100,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	946,1	6.132,1	7.078,2	92,1	105,1	103,2
Cá	553,8	660,6	1.214,4	84,7	124,3	102,5
Tôm	384,2	5.096,4	5.480,6	105,1	103,0	103,2
Thủy sản khác	8,1	375,1	383,2	102,5	106,0	105,9
Sản lượng thủy sản khai thác	46.733,6	84.435,6	131.169,2	102,0	102,5	102,3
Cá	39.162,8	71.488,0	110.650,8	102,1	102,9	102,6
Tôm	246,4	270,4	516,8	103,4	97,5	100,2
Thủy sản khác	7.324,4	12.677,2	20.001,6	101,4	100,1	100,6

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	107,20	100,45	109,87	107,17
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	76,19	108,35	68,08	70,78
07. Khai thác quặng kim loại	25,00	122,29	19,90	26,18
08. Khai khoáng khác	111,46	106,20	119,61	108,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,38	100,72	110,48	107,26
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,15	102,58	109,56	111,15
11. Sản xuất đồ uống	108,68	105,56	128,08	114,79
13. Dệt	134,84	96,95	110,94	117,46
14. Sản xuất trang phục	110,23	106,85	119,12	109,30
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	55,10	148,15	78,43	77,81
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	129,05	101,60	119,19	110,13
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,26	90,58	99,99	102,33
18. In, sao chép bản ghi các loại	83,93	103,48	93,48	98,92
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	150,71	98,19	95,03	107,00
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	118,28	106,80	117,60	117,53
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,93	107,30	102,30	66,71
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,58	106,83	101,05	94,98
24. Sản xuất kim loại	107,90	75,29	51,34	76,05
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,86	118,06	73,28	76,12
27. Sản xuất thiết bị điện	92,31	119,44	95,56	81,97
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,41	104,15	262,78	76,73
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	35,73	119,05	43,03	34,91
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	131,82	87,81	132,19	119,74
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,00	66,67	83,33	174,42
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,31	84,10	162,44	130,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	113,53	95,15	115,14	116,01
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	113,53	95,15	115,14	116,01
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,35	103,95	106,21	103,02
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,03	104,91	106,56	102,99
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,36	102,54	105,68	103,06

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,75	107,55
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	75,70	67,04
07. Khai thác quặng kim loại	38,10	17,54
08. Khai khoáng khác	105,55	109,99
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,55	107,90
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,78	110,57
11. Sản xuất đồ uống	111,18	117,76
13. Dệt	113,27	122,20
14. Sản xuất trang phục	106,34	112,11
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,19	66,43
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95,92	123,00
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,50	103,12
18. In, sao chép bản ghi các loại	106,61	93,81
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	83,27	124,07
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	119,73	115,76
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	65,34	68,67
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,19	97,56
24. Sản xuất kim loại	67,58	84,43
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,27	62,27
27. Sản xuất thiết bị điện	60,00	93,91
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	60,30	102,57
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	39,52	30,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	113,04	126,64
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	194,74	158,33
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	152,47	110,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,33	114,77
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,33	114,77
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,11	103,86
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,32	104,43
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,10	103,03

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	Đơn vị	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng đầu
	tính	năm	năm	đầu năm	năm 2022	năm 2022
		2022	2022	2022	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước (%)	năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.250	1.529	8.545	19,90	25,33
Đá xây dựng khác	M ³	131.102	139.617	684.676	131,65	112,98
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	3.337	3.548	14.834	192,62	187,87
Tôm đông lạnh	Tấn	140	152	718	168,89	162,08
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.635	3.015	16.953	73,90	92,52
Tinh bột sắn	Tấn	3.222	-	40.195	-	105,99
Thức ăn gia súc	Tấn	110.575	114.763	674.657	96,75	105,51
Thức ăn gia cầm	Tấn	35.622	36.594	208.005	126,66	116,50
Bia đóng chai	1000 lít	5.716	5.970	29.170	122,56	112,86
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	386	374	2.384	110,98	117,50
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.608	3.958	20.042	126,37	112,47
Giày dép	1000 đôi	27	40	218	78,43	77,86
Dăm gỗ	Tấn	204.466	206.223	974.294	123,47	112,96
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.803	3.444	21.513	99,97	102,34
Báo in	Triệu trang	1.760	1.823	9.180	93,34	99,37
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	10	200,00	66,67
Ôxy	Tấn	130	129	783	96,99	102,76
Titan ôxit	Tấn	413	200	2.246	37,11	89,95
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	8.482	8.931	33.328	105,88	111,25
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	491	541	2.431	147,01	108,72
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.519.933	3.570.666	18.238.194	119,35	123,27
Thuốc nước để tiêm	Lít	19.382	14.552	102.974	140,14	189,38
Bao và túi từ plastic	Tấn	16	16	163	20,00	30,87
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	385	471	2.851	-	92,78
Tấm, phiến, màng, lô và dải	Tấn	87	74	579	66,07	93,69
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.375	14.142	71.712	89,88	75,02
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.094	2.247	11.832	95,50	94,12

**12. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	Đơn vị	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng đầu
	tính	năm	năm	đầu năm	năm 2022	năm 2022
		2022	2022	2022	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	17.719	20.611	97.856	101,59	92,02
Đá ốp lát	M ²	311.500	329.792	1.733.473	101,53	96,83
Gang thỏi hợp kim	Tấn	314	100	1.351	41,84	108,17
Ống bằng sắt, thép	Tấn	32	55	214	56,70	53,23
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	732	1.194	5.040	134,01	123,41
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	3.472	4.608	37.279	69,08	81,27
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	28.006	32.550	184.315	64,87	65,00
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	78	94	317	95,92	82,12
Máy bào, máy phay	Cái	14	15	115	375,00	73,25
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	21	21	112	190,91	82,35
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	828.400	705.005	4.462.547	139,61	120,63
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	456.607	391.759	2.561.630	134,16	123,75
Hương cây	1000 thẻ	18	12	89	-	174,51
Điện sản xuất	Triệu kwh	164	145	975	129,46	125,00
Điện thương phẩm	Triệu kwh	206	221	1.154	96,51	101,94
Nước uống được	1000 m ³	3.150	3.305	17.331	106,54	102,98

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.013	3.532	38,64	17,01
Đá xây dựng khác	M ³	294.322	390.354	108,08	116,99
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	5.331	9.503	183,70	190,29
Tôm đông lạnh	Tấn	338	380	171,57	154,47
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	8.869	8.084	116,93	75,28
Tinh bột sắn	Tấn	27.121	13.074	95,91	135,55
Thức ăn gia súc	Tấn	338.488	336.169	109,65	101,65
Thức ăn gia cầm	Tấn	102.411	105.594	114,70	118,30
Bia đóng chai	1000 lít	12.839	16.331	114,27	111,78
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	1.221	1.163	113,27	122,29
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	9.061	10.981	109,80	114,77
Giày dép	1000 đôi	125	93	89,29	66,43
Dăm gỗ	Tấn	395.484	578.810	93,89	131,17
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	10.326	11.187	101,51	103,11
Báo in	Triệu trang	3.947	5.233	107,26	94,15
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	6	66,67	66,67
Ôxy	Tấn	393	390	108,56	97,50
Titan ôxit	Tấn	964	1.282	80,80	98,31
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	10.065	23.263	83,42	130,02
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	996	1.435	86,91	131,65
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	8.424.079	9.814.115	130,77	117,48
Thuốc nước để tiêm	Lít	46.148	56.826	197,75	183,09
Bao và túi từ plastic	Tấn	93	70	32,18	29,29
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.692	1.159	74,54	144,33
Tấm, phiến, màng, lỗ và dải	Tấn	318	261	118,66	74,57
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	30.298	41.414	67,29	81,91
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	5.640	6.192	108,84	83,80

13. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Bê tông trộn sẵn	M ³	42.887	54.969	88,50	94,97
Đá ốp lát	M ²	809.815	923.658	93,22	100,24
Gang thỏi hợp kim	Tấn	610	741	85,55	138,25
Ống bằng sắt, thép	Tấn	91	123	50,84	55,16
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.979	2.061	132,28	112,50
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	24.009	13.270	137,88	46,63
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	87.886	96.429	71,47	60,05
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	82	235	60,74	93,63
Máy bào, máy phay	Cái	60	55	54,55	117,02
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	49	63	73,13	91,30
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.103.770	2.358.777	112,62	128,81
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.235.492	1.326.138	116,72	131,10
Hương cây	1000 thẻ	44	45	191,30	160,71
Điện sản xuất	Triệu kwh	499	476	123,51	126,60
Điện thương phẩm	Triệu kwh	527	627	105,61	99,05
Nước uống được	1000 m ³	7.911	9.420	101,32	104,42

14. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,21	107,10	106,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,09	109,36	119,98
Sản xuất đồ uống	96,20	110,97	113,01
Dệt	95,08	124,21	118,14
Sản xuất trang phục	107,57	114,72	111,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	843,12	86,77	76,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87,12	134,55	94,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,51	118,53	117,47
In, sao chép bản ghi các loại	103,53	90,54	98,79
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	81,51	94,38	114,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,36	125,56	100,06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,54	77,31	68,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,18	100,31	93,78
Sản xuất kim loại	44,61	29,44	61,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,68	52,41	69,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00
Sản xuất thiết bị điện	101,14	100,00	82,35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	152,70	295,00	109,08
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	87,94	135,51	121,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-

15. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,15	116,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,26	121,40
Sản xuất đồ uống	100,00	78,18
Dệt	108,18	114,46
Sản xuất trang phục	110,79	91,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,23	74,26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	89,30	88,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,61	68,35
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,92	106,95
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,16	121,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,15	103,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,09	131,15
Sản xuất kim loại	115,29	94,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	128,48	134,77
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	107,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,51	89,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,82	124,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,74	101,26

16. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	99,45	102,43	100,56
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,37	80,44	80,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,40	103,30	101,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,91	95,68	93,93
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,01	98,19
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	66,24	66,67
Khai khoáng khác	100,60	92,58	93,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,47	108,84	106,25
Sản xuất đồ uống	100,00	99,31	99,54
Dệt	101,04	112,00	114,44
Sản xuất trang phục	100,77	106,50	97,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,21	107,23	104,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,73	97,58	96,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,63	91,19	99,24
In, sao chép bản ghi các loại	103,48	101,87	96,24
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,21	100,00	88,68
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,26	98,07	95,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	57,15	78,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,86	93,55	93,74
Sản xuất kim loại	100,00	96,15	94,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,14	76,40	80,63
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	9,68	8,06
Sản xuất thiết bị điện	100,00	50,00	52,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,55	65,17	69,36
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	42,11	43,86
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,53	106,70	106,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	40,00	34,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,91	95,68	93,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	97,84	97,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,69	98,70
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	101,30	100,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,36	100,06	100,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,41	106,12	103,24

17. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý II/2022 so với Quý I/2022				Quý III/2022 so với Quý II/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	35,51	42,99	21,50	14,01	35,51	49,54	14,95	20,56
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	100,00	-	-	100,00	50,00	50,00	-	50,00
Ngoài Nhà nước	34,00	45,00	21,00	13,00	36,00	51,00	13,00	23,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	20,00	40,00	-	20,00	20,00	60,00	-40,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	38,46	46,16	15,38	23,08	38,46	53,85	7,69	30,77
11. Sản xuất đồ uống	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
13. Dệt	40,00	40,00	20,00	20,00	60,00	20,00	20,00	40,00
14. Sản xuất trang phục	80,00	20,00	-	80,00	40,00	40,00	20,00	20,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	-	-	100,00	57,14	28,57	14,29	42,85
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	40,00	40,00	20,00	20,00	20,00	80,00	-	20,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	33,33	66,67	-	33,33	33,33	66,67	-	33,33
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	-	33,33	33,34	66,67	-	33,33	33,34
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	-	50,00	-	50,00	-	50,00	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	60,00	40,00	-40,00	-	80,00	20,00	-20,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30,00	40,00	30,00	-	30,00	60,00	10,00	20,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	50,00	50,00	-50,00	50,00	25,00	25,00	25,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	60,00	40,00	-40,00	40,00	60,00	-	40,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	32,14	39,29	28,57	3,57	35,71	42,86	21,43	14,28
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	-	-	-	50,00	50,00	-50,00

18. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý II/2022 so với Quý I/2022			Quý III/2022 so với Quý II/2022		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	35,51	21,50	14,01	35,51	14,95	20,56
2. Khối lượng sản xuất	37,38	21,50	15,88	30,84	12,15	18,69
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	31,78	27,10	4,68	33,64	12,15	21,49
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	42,11	26,32	15,79	40,35	22,81	17,54
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	20,56	34,58	-14,02	19,63	28,97	-9,34
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	20,56	28,04	-7,48	19,63	24,30	-4,67
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	61,68	2,80	58,88	43,93	5,61	38,32
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	38,32	2,80	35,52	35,51	4,67	30,84
9. Số lượng lao động bình quân	18,69	17,76	0,93	17,76	12,15	5,61

19. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2022	quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
TỔNG SỐ	5.122.763	9.628.150	14.750.913	110,3	110,6	110,5
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.739.154	3.597.925	5.337.079	105,7	118,7	114,1
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	339.646	471.834	811.480	104,6	111,7	108,6
Vốn địa phương	1.399.508	3.126.091	4.525.599	106,0	119,8	115,2
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	998.290	2.585.184	3.583.474	107,9	120,8	116,9
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	205.882	530.255	736.137	104,4	110,3	108,6
Vốn vay từ các nguồn khác	20.398	147.921	168.319	103,0	107,5	106,9
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.904	40.820	43.724	110,4	108,4	108,5
Vốn khác	511.680	293.745	805.425	102,2	125,2	109,5
2. Vốn ngoài nhà nước	3.202.627	5.754.812	8.957.439	113,2	106,4	108,7
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	180.982	275.413	456.395	106,2	103,5	104,6
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.796.375	7.269.138	12.065.513	116,6	114,2	115,1
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	168.115	1.317.739	1.485.854	62,2	100,8	94,2
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	43.761	400.789	444.550	60,5	101,2	95,0
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	58.087	518.167	576.254	61,5	100,4	94,4
5. Vốn đầu tư khác	56.425	122.317	178.742	60,5	100,2	83,0

20. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	757.052	1.071.545	3.293.518	36,5	117,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	425.512	607.224	1.982.761	36,2	118,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142.914	219.665	720.784	30,8	122,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>138.115</i>	<i>215.116</i>	<i>675.896</i>	<i>34,5</i>	<i>145,0</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	248.516	352.001	915.469	62,9	147,7
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	17.550	5,1	10,2
- Xổ số kiến thiết	13.661	14.677	59.849	35,9	173,6
- Vốn khác	20.421	20.881	269.109	23,1	105,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	222.590	357.943	960.927	27,1	118,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	114.251	227.456	512.873	20,1	122,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>110.001</i>	<i>202.415</i>	<i>471.539</i>	<i>19,6</i>	<i>154,7</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	89.334	109.335	318.602	32,0	130,4
- Vốn khác	19.005	21.152	129.452	-	87,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	108.950	106.378	349.830	-	110,0
- Vốn cân đối ngân sách xã	42.551	45.113	167.017	-	108,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>37.465</i>	<i>44.745</i>	<i>136.634</i>	<i>-</i>	<i>113,9</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	59.333	54.229	142.733	-	113,4
- Vốn khác	7.066	7.036	40.080	-	103,2

21. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	857.476	2.436.042	108,7	121,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	596.503	1.386.258	106,7	124,9
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	250.484	470.300	134,2	117,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	239.332	436.564	134,2	151,6
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135.175	780.294	158,6	145,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	17.550	-	14,2	-
- Xổ số kiến thiết	29.612	30.237	108,9	415,7
- Vốn khác	163.682	105.427	120,1	89,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	193.070	767.857	115,7	119,2
- Vốn cân đối ngân sách huyện	95.403	417.470	112,2	125,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	89.309	382.230	112,3	169,6
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.269	263.333	127,6	131,0
- Vốn khác	42.398	87.054	110,0	79,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	67.903	281.927	107,7	110,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	32.097	134.920	105,1	109,8

22. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	87.600	108,1	111,5
2. Tổng dư nợ cho vay	97.300	107,2	112,3
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,30	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Cộng dồn 6 tháng năm 2022		Ước tính tháng 6 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.325.662,8	7.688.033,6	45.068.546,5	100,0	104,9	122,0	114,5
Thương nghiệp	6.039.557,3	6.217.538,3	37.057.309,8	82,2	102,9	114,1	111,5
Khách sạn, nhà hàng	907.205,0	1.054.929,8	5.742.211,8	12,7	116,3	174,0	133,1
Du lịch lữ hành	18.058,5	23.600,5	63.909,0	0,2	130,7	3580,7	339,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	360.842,0	391.965,0	2.205.115,9	4,9	108,6	158,8	123,8

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	6.039.557,3	6.217.538,3	37.057.309,8	114,1	111,5
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.861.224,6	2.882.114,6	17.899.350,7	112,7	111,3
Hàng may mặc	315.142,2	324.508,2	2.002.566,4	102,9	100,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	720.552,8	765.076,8	4.438.151,5	117,9	110,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	56.329,6	61.019,6	369.900,4	114,1	108,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	431.123,8	459.403,8	2.505.182,0	117,8	109,4
Ô tô các loại	20.662,5	20.262,5	122.839,2	90,6	82,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	183.371,8	182.571,8	1.166.581,0	103,1	102,8
Xăng, dầu các loại	835.035,8	906.035,8	4.762.615,0	127,4	123,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	164.663,3	164.183,3	973.041,6	110,5	116,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	120.812,7	122.273,7	777.203,0	102,1	111,2
Hàng hóa khác	233.880,9	232.060,9	1.440.747,4	110,2	111,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	96.757,3	98.027,3	599.131,6	103,9	106,3

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	18.810.936,0	18.246.373,8	111,7	111,3
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	9.296.896,8	8.602.453,9	112,8	109,7
Hàng may mặc	1.050.630,9	951.935,5	95,0	108,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.237.202,2	2.200.949,3	109,8	111,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	190.041,7	179.858,7	111,4	106,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.202.590,5	1.302.591,5	106,9	111,8
Ô tô các loại	61.381,6	61.457,6	75,7	90,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	620.565,5	546.015,5	101,5	104,4
Xăng, dầu các loại	2.209.507,5	2.553.107,5	123,8	123,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	478.071,8	494.969,8	120,4	113,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	414.043,0	363.160,0	115,9	106,3
Hàng hóa khác	742.184,7	698.562,7	114,9	107,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	307.819,8	291.311,8	107,0	105,7

**26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	907.205,0	1.054.929,8	5.742.211,8	174,0	133,1
Dịch vụ lưu trú	65.285,0	81.377,8	303.727,8	801,1	181,4
Dịch vụ ăn uống	841.920,0	973.552,0	5.438.484,0	163,3	131,1
Du lịch lữ hành	18.058,5	23.600,5	63.909,0	3.580,7	339,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	360.842,0	391.965,0	2.205.115,9	158,8	123,8

**27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.911.606,0	2.830.605,8	120,0	149,9
Dịch vụ lưu trú	113.830,0	189.897,8	109,6	298,6
Dịch vụ ăn uống	2.797.776,0	2.640.708,0	120,5	144,7
Du lịch lữ hành	12.858,0	51.051,0	98,4	885,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.095.762,0	1.109.353,9	110,6	140,4

28. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022		Ước tính tháng 6 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	139.257	129.026	842.896	100,0	92,7	111,8	125,3
Kinh tế Nhà nước	4.471	2.500	19.195	2,3	55,9	119,8	54,2
Kinh tế tư nhân	121.712	109.283	732.835	86,9	89,8	108,2	129,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.074	17.243	90.866	10,8	131,9	139,9	131,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	16.614	15.627	87.039	10,3	94,1	176,2	203,7
Gạo	4.471	2.500	19.195	2,3	55,9	119,8	54,2
Sắn và các sản phẩm từ sắn	7.820	5.500	29.465	3,5	70,3	323,1	249,7
Quặng và khoáng sản khác	4.107	5.471	23.393	2,8	133,2	172,3	89,9
Sản phẩm từ chất dẻo	15.518	20.053	121.598	14,4	129,2	101,9	112,2
Gỗ	26.817	19.082	134.066	15,9	71,2	88,8	116,3
Sản phẩm gỗ	44.918	43.039	296.841	35,2	95,8	94,1	116,3
Hàng dệt, may	17.893	16.753	123.839	14,7	93,6	150,0	177,3
Giày dép các loại	129	409	2.062	0,2	317,1	62,6	70,2
Sản phẩm từ sắt thép	110	20	536	0,1	18,2	21,1	182,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	53	53	232	-	100,0	31,7	38,9
Hàng hoá khác	807	519	4.630	0,6	64,3	84,8	112,2

29. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022		Ước tính tháng 6 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	52.203	34.406	218.100	100,0	65,9	107,6	106,4
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	41.756	25.984	173.759	79,7	62,2	108,0	109,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.447	8.422	44.341	20,3	80,6	106,5	97,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.115	7.287	48.991	22,5	89,8	115,6	172,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	11.721	9.250	35.888	16,5	78,9	190,2	108,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	965	532	6.176	2,8	55,1	43,5	92,2
Phân bón	2.673	-	5.903	2,7	-	-	60,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.342	3.435	26.030	11,9	64,3	81,0	100,3
Vải các loại	8.022	3.999	27.169	12,5	49,9	85,0	169,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11.967	6.913	46.016	21,1	57,8	113,9	107,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	20	1	21	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	1.819	1.661	12.057	5,5	91,3	63,6	35,0
Hàng hoá khác	1.559	1.328	9.849	4,5	85,2	68,3	131,4

30. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2022 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	Quý II	6 tháng đầu
	(2019)	năm	năm	năm	năm 2022	năm 2022
		2021	2021	2022	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,73	103,64	102,43	100,47	103,32	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,63	103,44	100,20	100,42	102,76	102,65
Trong đó:						
Lương thực	113,80	100,34	98,10	100,32	99,69	99,64
Thực phẩm	109,71	103,26	99,97	100,62	102,38	101,84
Ăn uống ngoài gia đình	128,43	104,63	101,22	100,06	104,34	105,06
Đồ uống và thuốc lá	106,81	105,23	102,49	100,33	104,80	104,11
May mặc, mũ nón, giày dép	106,26	103,08	101,75	99,94	103,67	103,46
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,29	101,83	101,34	100,31	102,10	102,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,89	102,10	101,86	100,02	102,32	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,06	100,00	100,00	100,06	100,07
Trong đó:						
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	120,04	120,09	113,91	103,43	117,84	116,76
Bưu chính viễn thông	98,68	100,45	100,43	100,00	100,55	99,77
Giáo dục	110,57	100,25	108,93	100,00	100,17	95,98
Trong đó:						
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	100,00	95,25
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,65	102,92	102,11	100,00	102,51	101,09
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,42	100,53	100,22	100,02	100,25	100,31
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,15	105,05	104,00	99,48	106,41	104,99
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,21	101,03	101,55	100,85	100,03	99,42

**31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2022	6 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	655.861,0	677.945,6	3.919.892,7	141,0	115,1
<i>Vận tải hành khách</i>	110.917,4	119.191,6	630.052,1	168,2	112,3
Đường bộ	110.386,8	118.627,1	627.258,5	167,8	112,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	530,6	564,5	2.793,6	286,7	213,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	423.013,0	429.454,9	2.555.120,8	135,7	117,1
Đường bộ	422.301,3	428.710,5	2.551.287,8	135,6	117,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	711,7	744,4	3.833,0	276,3	188,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	121.775,5	129.140,1	733.805,8	138,1	110,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	155,1	159,0	914,0	136,9	122,2

32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	1.942.993,7	1.976.899,0	108,6	122,3
Vận tải hành khách	294.096,7	335.955,4	98,3	128,2
Đường bộ	292.882,3	334.376,2	98,2	127,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1.214,4	1.579,2	157,7	293,4
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.291.298,1	1.263.822,7	113,0	121,6
Đường bộ	1.289.619,7	1.261.668,1	113,0	121,5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1.678,4	2.154,6	142,8	252,4
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	357.152,5	376.653,3	102,9	119,7
Bưu chính, chuyển phát	446,4	467,6	115,7	129,1

33. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022 (%)	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.926,3	15.578,5	107,3	161,8	111,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.871,4	15.311,3	107,3	160,4	110,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	54,9	267,2	107,5	297,1	210,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	288.877,9	1.538.813,3	107,1	167,6	111,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	288.396,9	1.536.429,5	107,1	167,5	111,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	481,0	2.383,8	106,9	277,0	204,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.630,7	15.845,4	101,4	132,8	113,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.626,4	15.823,4	101,4	132,7	113,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4,3	22,0	108,6	253,4	188,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	374.090,6	2.254.768,2	101,4	137,0	118,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	370.833,8	2.237.965,0	101,4	136,4	117,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.256,8	16.803,2	104,1	269,9	193,0
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.385,0	7.272,6	111,4	103,4	101,4

34. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.328,0	8.250,5	97,4	127,4
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	7.212,7	8.098,6	96,8	126,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	115,3	151,9	156,5	285,5
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	723.519,7	815.293,6	97,0	129,1
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	722.476,7	813.952,8	96,9	129,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1.043,0	1.340,8	152,4	278,6
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.049,5	7.795,9	108,2	119,1
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	8.039,7	7.783,7	108,2	119,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	9,8	12,2	150,2	237,8
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.145.432,6	1.109.335,6	114,6	122,3
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	1.138.075,9	1.099.889,1	114,4	121,8
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	7.356,7	9.446,5	146,3	256,8
Hàng không	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ				
	3.368,7	3.903,9	106,6	97,3

35. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2022	Cộng dồn 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	70	57,1	80,0	89,7
Đường bộ	"	8	68	57,1	80,0	89,5
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	66	61,5	100,0	115,8
Đường bộ	"	8	64	61,5	100,0	116,4
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	4	44	57,1	50,0	83,0
Đường bộ	"	4	44	57,1	50,0	83,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	12	41	150,0	54,5	41,8
Số vụ đã xử lý	"	12	47	109,1	57,1	50,5
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	390,6	788,4	621,9	212,0	74,1

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 6/2022 tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày 14/6/2022

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 6/2022 tính từ ngày 19/5/2022 đến ngày 18/6/2022

36. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
1. Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	39
Đường bộ	"	31	37
Đường sắt	"		2
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	29	37
Đường bộ	"	29	35
Đường sắt	"		2
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	26	18
Đường bộ	"	26	18
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
2. Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	18	23
Số vụ đã xử lý	"	22	25
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	335,2	453,2